

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách
Quý IV năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH ĐÁN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TTBTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán phường Đồng Bẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách Quý IV năm 2022 của UBND phường Thịnh Đán.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND TP TN (B/c);
- Phòng Tài chính-Kế hoạch TP TN;
- Đảng ủy -TT HĐND phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Các Tổ trưởng dân phố;
- Lưu VP .



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nam

Số: 196/BC-UBND

Thịnh Đán, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách
phường Phường Thịnh Đán quý IV năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND phường thực hiện công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường quý IV năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách quý IV năm 2022:

- Thu NSNN quý IV/2022 đạt 9.100 triệu đồng/8.915 triệu đồng = 102% kế hoạch .

- Thu NS phường Thịnh Đán quý IV đạt 1.402 triệu đồng/5.344 triệu đồng =26% kế hoạch.

+ Các khoản thu hưởng điều tiết đạt 562 triệu đồng/1.000 triệu đồng = 56% dự toán.

2. Chi ngân sách quý IV năm 2022:

Tổng chi thường xuyên ngân sách đạt 4.580 triệu đồng/6.786 triệu đồng = 67% dự toán.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 400 triệu đồng.

Trong quý IV đầu năm 2022, UBND phường thực hiện các khoản chi thường xuyên bám sát so với dự toán đầu năm, thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản chi theo chế độ chính sách của nhà nước đảm bảo các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - phường hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TPTN;
- TT ĐU, HĐND P;
- Lãnh đạo UBND;
- Lưu: VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng số thu	10.759.224.080	1.402.334.134	13,03
1.	Các khoản thu 100%	75.000.000	152.363.850	203,15
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.575.000.000	409.218.666	25,98
3.	Thu chuyển nguồn	3.760.615.787		100
4.	Thu kết dư Ngân sách		1.138.318	
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.347.469.975	839.613.300	15,70
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.344.387.000	375.415.000	8,64
	- Bổ sung có mục tiêu	1.003.082.975	464.198.300	46,28
II.	Tổng số chi	6.786.884.975	4.980.640.678	73,39
1.	Chi đầu tư phát triển	400.000.000	400.000.000	100,00
2.	Chi thường xuyên	6.386.884.975	4.580.640.678	71,72
3.	Dự phòng			

Ngày 18 tháng 6 năm 2023

Bộ phận tài chính, kế toán xã

TM. UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên và đóng dấu)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	24.524.224.080	10.759.224.080	9.939.803.363	1.402.334.104	41	13
I. Các khoản thu 100%	75.000.000	75.000.000	152.363.820	152.363.820	203	203
- Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	10.648.000	10.648.000	16	16
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu tiền bồi thường từ quỹ đất công ích						
- Thu tiền cho thuê lòng lề đường, bến bãi						
- Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước						
- Thu tiền phí hoạt động sự nghiệp						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	10.000.000	10.000.000	141.715.820	141.715.820	1.417	1.417
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.340.000.000	1.575.000.000	8.946.687.925	409.218.666	58	26
1. Các khoản thu phân chia	8.290.000.000	955.000.000	2.886.876.079	291.837.961	35	31
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000.000	45.000.000	473.502.847	47.350.625	105	105
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	140.000.000	140.000.000	3.500.000	3.500.000	3	3
- Lệ phí trước bạ nhà, đất, xe máy, xe ô tô	7.700.000.000	770.000.000	2.409.873.232	240.987.336	31	31
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.050.000.000	620.000.000	6.059.811.846	117.380.705	86	19
- Thuế TNDN						
- Thuế giá trị gia tăng	1.700.000.000	170.000.000	377.286.492	37.728.674	22	22
- Thuế TNCN từ đất	4.500.000.000	450.000.000	796.520.294	79.652.031	18	18
- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ	850.000.000		180.160.519		21	
- Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản			18.000.000			
- Thu phạt nộp chậm			7.004.541			
- Thu tiền sử dụng đất được nhà nước giao			4.680.840.000			

III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	3.760.615.787	3.760.615.787				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.138.318	1.138.318	1.138.318	1.138.318	100	100
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.347.469.975	5.347.469.975	839.613.300	839.613.300	16	16
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.344.387.000	4.344.387.000	375.415.000	375.415.000	9	9
- Bổ sung có mục tiêu	1.003.082.975	1.003.082.975	464.198.300	464.198.300	46	46



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	9.444.512.068	400.000.000	9.444.512.068	7.639.267.771	400.000.000	7.239.267.771	81	100	77
2. Chi đầu tư phát triển khác									
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	828.228.000		828.228.000	178.044.240		178.044.240	21		21
- Chi dân quân tự vệ	460.517.000		460.517.000	81.217.400		81.217.400	18		18
- Chi trật tự an toàn xã hội	367.711.000		367.711.000	96.826.840		96.826.840	26		26
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	90.000.000		90.000.000	48.519.640		48.519.640	54		54
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	21.997.400		21.997.400	88		88
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	9.900.000		9.900.000	9.899.863		9.899.863	100		100
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	9.900.000		9.900.000	9.899.863		9.899.863	100		100
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.103.541.975		5.103.541.975	4.139.915.635	400.000.000	3.739.915.635	81		73
Trong đó: Quỹ lương				1.023.145.689		1.023.145.689			
10.1. Ủy ban nhân dân	3.138.223.975		3.138.223.975	3.526.659.149	400.000.000	3.126.659.149	112		100
10.2. Hội đồng nhân dân	354.170.000		354.170.000	95.899.718		95.899.718	27		27
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	783.052.000		783.052.000	293.721.436		293.721.436	38		38
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	328.004.000		328.004.000	112.337.832		112.337.832	34		34
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	147.120.000		147.120.000	27.986.672		27.986.672	19		19
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	99.580.000		99.580.000	26.860.526		26.860.526	27		27
10.7. Hội Cựu chiến binh	95.400.000		95.400.000	15.399.150		15.399.150	16		16
10.8. Hội Nông dân	90.300.000		90.300.000	24.378.052		24.378.052	27		27
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	24.496.000		24.496.000	6.123.900		6.123.900	25		25
10.10. Hội Người cao tuổi	27.104.000		27.104.000	6.526.200		6.526.200	24		24
10.11. Hội khuyến học	16.092.000		16.092.000	4.023.000		4.023.000	25		25

11. Chi cho công tác xã hội	219.283.000		219.283.000	141.402.300		141.402.300	64		64
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	60.283.000		60.283.000	21.402.300		21.402.300	36		36
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Chi trợ cấp xã hội, người có công	159.000.000		159.000.000	120.000.000		120.000.000	75		75
12. Chi khác	109.932.000		109.932.000	40.861.600		40.861.600	37		37
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	3.058.627.093		3.058.627.093	3.058.627.093		3.058.627.093	100		100

